

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là Công ty) trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. Khái quát Công ty

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản

Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;

Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);

Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;

Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);

Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thanh Nga	Ủy viên
Bà Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ông Lê Vĩnh Hoà	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	
<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	
<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hường	Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Số: 099/2016/BCSX-DFK-VP

BÁO CÁO SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 34.307.972.888 VNĐ (thuyết minh V.5). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016



Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/062016	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212,942,268,472	176,040,680,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	953,331,611	8,329,811,783
1. Tiền	111		953,331,611	529,811,783
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141,198,600,000	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	141,198,600,000	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,173,380,994	39,542,430,319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8,901,828,864	9,440,786,142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,379,774,374	16,818,382,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	36,130,832,105	13,472,887,187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239,054,349)	(189,625,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22,357,373,489	21,851,305,982
1. Hàng tồn kho	141	V.7	22,357,373,489	21,851,305,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,259,582,378	2,017,132,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	58,923,878	61,128,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,737,013,562	1,492,358,785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	463,644,938	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/062016	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		915,989,122,928	937,087,792,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		892,123,342,618	924,493,483,076
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.6	857,715,369,730	890,085,510,188
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	34,407,972,888	34,407,972,888
II. Tài sản cố định	220		14,879,040,386	11,340,216,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5,393,106,822	1,854,282,959
- Nguyên giá	222		17,725,947,315	13,839,047,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,332,840,493)	(11,984,764,356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,773,245,910	1,032,690,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8,773,245,910	1,032,690,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213,494,014	221,402,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	213,494,014	221,402,237
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,128,931,391,400	1,113,128,473,016

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/062016	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		855,354,044,878	835,757,233,792
I. Nợ ngắn hạn	310		796,132,251,541	827,857,233,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,054,750,251	11,575,349,310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	108,508,410	436,043,978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25,981,041,595	25,772,897,090
4. Phải trả người lao động	314		85,618,418	136,891,748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,017,600,000	648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7,247,195,609	16,774,436,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	752,842,340,566	772,567,963,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18c	(204,803,308)	(55,300,000)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		59,221,793,337	7,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		1,550,000,000	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	57,671,793,337	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/062016	01/01/2015
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273,577,346,522	277,371,239,224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	273,577,346,522	277,371,239,224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,752,406,525	18,896,299,227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,719,669,227	18,366,944,799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,032,737,298	529,354,428
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,128,931,391,400	1,113,128,473,016

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐỖ THANH NGA

ĐỖ THANH NGA

NGUYỄN VĂN LỰC

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,454,108,668	18,542,041,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2,391,497,280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	15,454,108,668	16,150,544,150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14,439,130,683	14,064,735,972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,014,977,985	2,085,808,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,715,529,001	909,932,817
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,395,186,465	8,656,184,667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,062,335,892	951,196,479
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,030,150,693	2,565,842,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	998,987,987	1,419,567,288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,306,181,841	(9,645,853,765)
11. Thu nhập khác	31		9,200,000	17,418,341
12. Chi phí khác	32	VI.9	74,499,938	621,738,479
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65,299,938)	(604,320,138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,240,881,903	(10,250,173,903)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	208,144,605	194,595,853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,032,737,298	(10,444,769,756)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		64.34	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,240,881,903	(10,250,173,903)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8	348,076,137	220,806,824
- Các khoản dự phòng	03		49,428,939	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(84,614,381)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,239,139,688)	(626,174,620)
- Chi phí lãi vay	06		1,062,335,892	951,196,479
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(623,031,198)	(9,704,345,220)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,240,587,362	(30,384,823,569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(506,067,507)	(2,769,986,273)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19,225,649,199)	(12,325,588,250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,113,009	(32,341,649)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,950,496,683)	(951,196,479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		350,000,000	(470,446,200)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(483,451,308)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,187,995,525)	(56,638,727,640)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(3,886,900,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,150,000,000)	(76,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,748,600,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,862,703,239	626,174,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,425,596,761)	(75,473,825,380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12	842,315,957,989	995,307,778,065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(810,156,267,934)	(862,886,222,664)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(2,942,682,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,217,008,055	132,421,555,401
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7,396,584,231)	309,002,381
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,329,811,783	193,655,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,104,059	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		953,331,611	502,657,698

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.340 VND/USD, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.270 VND/USD.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2016 là 22.340 đồng/USD.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 30 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 -Đông Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	91,546,636	52,246,746
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	861,784,975	477,565,037
Các khoản tương đương tiền	-	7,800,000,000
Cộng	<u>953,331,611</u>	<u>8,329,811,783</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65,150,000,000	65,150,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	34,300,000,000	34,300,000,000
Cộng	<u>141,198,600,000</u>	<u>141,198,600,000</u>	<u>104,300,000,000</u>	<u>104,300,000,000</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.22%	06 tháng	Tháng 01 năm 2017	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.31%	12 tháng	Tháng 07 năm 2017	65,150,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.2%	10 tháng	Tháng 03 năm 2017	36,048,600,000
				141,198,600,000

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa - chi tiết phụ lục 1 đính kèm	1,096,152,490	1,268,096,109
Khách hàng nước ngoài	-	2,000,151,063
Bên liên quan - chi tiết tại Thuyết minh số VII.1	7,805,676,374	6,172,538,970
Cộng	8,901,828,864	9,440,786,142

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa - chi tiết phụ lục 2 đính kèm	1,379,774,374	16,818,382,400
Cộng	1,379,774,374	16,818,382,400

5. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	36,130,832,105	-	13,472,887,187	-
- Phải thu khác	2,015,127,727	-	3,500,973,809	-
Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm	1,778,885,591	-	3,346,469,444	-
Thu kinh phí công đoàn	26,724,888	-	15,268,088	-
Bảo hiểm y tế	27,000,000	-	-	-
Tạm ứng	154,952,277	-	139,236,277	-
Đối tượng khác	27,564,971	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Bên liên quan	34,115,704,378	-	9,971,913,378	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	3,737,996,083	-	1,497,996,083	-
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	27,397,770,295	-	5,493,979,295	-
b) Dài hạn	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-
- Phải thu khác	100,000,000	-	100,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
- Bên liên quan	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	36,130,832,105		13,472,887,187	-
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34,407,972,888		34,407,972,888	-
6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			30/06/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4			59,846,966,167	70,390,938,469
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm			797,868,403,563	819,694,571,719
Cộng			857,715,369,730	890,085,510,188

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,739,532	-	12,535,100	-
Công cụ, dụng cụ	139,161,483	-	439,951,183	-
CP SX KD dở dang	-	-	7,922,943	-
Thành phẩm (Thủy sản)	6,770,246,614	-	5,956,670,896	-
Hàng hóa (Bất động sản)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	22,357,373,489	-	21,851,305,982	-

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng giảm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Mua sắm (*)	-	-	3,886,900,000	-	3,886,900,000
Tại ngày 30/06/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	6,298,779,906	190,515,244	17,725,947,315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	2,110,965,950	7,581,038,268	2,230,662,292	62,097,846	11,984,764,356
Trích khấu hao	66,951,098	70,789,668	204,890,441	5,444,930	348,076,137
Tại ngày 30/06/2016	2,177,917,048	7,651,827,936	2,435,552,733	67,542,776	12,332,840,493
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	923,522,820	621,125,127	181,217,614	128,417,398	1,854,282,959
Tại ngày 30/06/2016	856,571,722	550,335,459	3,863,227,173	122,972,468	5,393,106,822

Ghi chú: Tài sản phát sinh tăng trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55 được mua thông qua hình thức ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn cấp tín dụng trung - dài hạn. Trị giá khoản vay để mua xe là 2.750.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 04/02/2016, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay trị giá 3.669.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Số dư cuối năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Tại ngày cuối năm	9,485,933,564	9,485,933,564

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	352,245,910	352,245,910	1,032,690,710	1,032,690,710
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	8,359,000,000	8,359,000,000	-	-
- Chi đầu tư Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4,000,000	4,000,000	-	-
- Cải tạo lưới điện	58,000,000	58,000,000	-	-
Cộng	8,773,245,910	8,773,245,910	1,032,690,710	1,032,690,710

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,272,727	13,636,364
Các khoản khác	54,651,151	47,492,300
Cộng	58,923,878	61,128,664
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34,307,778	47,247,778
Các khoản khác	179,186,236	174,154,460
Cộng	213,494,014	221,402,237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
Vay ngắn hạn	721,803,165,467		726,307,936,490	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,874,999,998		11,208,714,061	
Chiết khấu bộ chứng từ	29,164,175,101		35,051,312,962	
	752,842,340,566		772,567,963,513	

Vay ngắn hạn	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	112,958,089,552	112,958,089,552	86,533,258,479	156,004,983,423	182,429,814,496	182,429,814,496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	205,630,005,075	205,630,005,075	183,350,249,172	81,808,041,916	104,087,797,819	104,087,797,819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54,159,597,724	54,159,597,724	53,747,080,124	2,437,482,400	2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	37,919,960,000	37,919,960,000	49,650,240,000	27,575,040,000	15,844,760,000	15,844,760,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	160,078,101,234	160,078,101,234	163,553,832,534	126,799,937,633	123,324,206,333	123,324,206,333
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	3,320,528,240	3,320,528,240	2,021,327,800	4,064,237,640	5,363,438,080	5,363,438,080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	96,560,182,000	96,560,182,000	50,874,187,150	83,653,281,090	129,339,275,940	129,339,275,940
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-	2,436,832,000	52,343,637,760	49,906,805,760	49,906,805,760
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,786,695,563	1,786,695,563	1,786,695,563	1,802,677,523	1,802,677,523	1,802,677,523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	43,065,086,080	43,065,086,080	55,718,504,585	79,531,311,545	66,877,893,040	66,877,893,040
(c) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Văn Lực	-	-	23,712,000,000	35,827,067,500	12,115,067,500	12,115,067,500
Bà Võ Thị Thanh Trang	2,319,919,999	2,319,919,999	-	7,306,980,000	9,626,899,999	9,626,899,999
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	300,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000
Ông Cao Hữu Minh	1,500,000,000	1,500,000,000	6,850,000,000	10,450,000,000	5,100,000,000	5,100,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	400,000,000	15,534,300,000	15,134,300,000	15,134,300,000
Cộng	721,803,165,467	721,803,165,467	680,634,207,407	685,138,978,430	726,307,936,490	726,307,936,490

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

	30/06/2016	01/01/2016
Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 148,636.00	\$ 237,952.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 4,322,300.00	\$ 5,738,211.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ 2,214,144.00
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 79,977.42	\$ 79,976.82
Việt Á-Sở Giao dịch	<u>\$ 1,927,712.00</u>	<u>\$ 2,967,076.00</u>
Cộng	<u>\$ 6,478,625.42</u>	<u>\$ 11,237,359.82</u>

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/CV-0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS và 02/HĐSĐBS ngày 19 tháng 02 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 153.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Máy móc thiết bị, kho lạnh, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại CN Công ty CP Thủy Sản 4; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu của Công ty CP Toàn Thắng; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	9,143,532	9,617,857,593	9,608,714,061	9,608,714,061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	274,999,998	274,999,998	274,999,998	-	-	-
Cộng	1,874,999,998	1,874,999,998	1,684,143,530	11,017,857,593	11,208,714,061	11,208,714,061

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ						
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	901,000,000	901,000,000	2,269,258,091	1,368,258,091	-	-
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	23,791,533,681	23,791,533,681	59,395,486,566	62,345,624,367	26,741,671,482	26,741,671,482
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	3,674,825,610	8,325,841,910	4,651,016,300	4,651,016,300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	4,471,641,420	4,471,641,420	26,798,317,535	23,342,486,295	1,015,810,180	1,015,810,180
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	9,372,011,775	12,014,826,775	2,642,815,000	2,642,815,000
Cộng	29,164,175,101	29,164,175,101	101,509,899,577	107,397,037,438	35,051,312,962	35,051,312,962

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	30/06/2016	01/01/2016
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 1,064,974.65	\$ 1,384,013.56
Maritime-CN Đô Thành	\$ -	\$ 206,345.00
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ -	\$ 867,392.00
HD Bank	\$ 200,163.00	\$ 424,474.00
Cộng	\$ 1,265,137.65	\$ 2,882,224.56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2016		01/01/2016			
	Số có		Số có			
Vay dài hạn						
	57,671,793,337		7,900,000,000			
	57,671,793,337		7,900,000,000			
Vay dài hạn	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	6,500,000,000	6,500,000,000	-	1,400,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2]	2,245,833,337	2,245,833,337	2,750,000,000	504,166,663	-	-
(b) Vay của bên liên quan	-					
Ông Nguyễn Văn Lực	31,141,700,000	31,141,700,000	36,478,000,000	5,336,300,000	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	5,161,960,000	5,161,960,000	5,161,960,000	-	-	-
Ông Cao Hữu Minh	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000	-	-	-
Ông Trần Văn Trí	7,322,300,000	7,322,300,000	9,160,000,000	1,837,700,000	-	-
Cộng	57,671,793,337	57,671,793,337	58,849,960,000	9,078,166,663	7,900,000,000	7,900,000,000

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TD/H/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nội địa- chi tiết phụ lục 3 đính kèm	8,321,161,091	8,321,161,091	11,159,687,117	11,159,687,117
Các bên liên quan - chi tiết tại Thuyết minh số VII.1	733,589,160	733,589,160	415,662,193	415,662,193
Cộng	9,054,750,251	9,054,750,251	11,575,349,310	11,575,349,310

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	108,508,410	436,043,978
Cộng	108,508,410	436,043,978

15. Thuế

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2016
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế TNDN	25,772,896,990	208,144,605	-	25,981,041,595
Thuế khác	100	-	-	-
Cộng	25,772,897,090	208,144,605	-	25,981,041,595
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT	251,563,657		251,563,657	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110,878,973		110,878,973	
Thuế xuất khẩu	28,149,680		28,149,680	
Thuế nhập khẩu	73,052,628		73,052,628	
Cộng	463,644,938	-	463,644,938	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1,007,600,000	648,951,402
<i>Lãi vay cá nhân</i>	<i>707,600,000</i>	<i>648,951,402</i>
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	<i>300,000,000</i>	-
Các khoản trích trước khác	10,000,000	-
Cộng	<u>1,017,600,000</u>	<u>648,951,402</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	252,291,844	323,620,936
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,994,903,765	16,450,815,815
<i>Kinh phí bảo trì chung cư</i>	<i>140,170,170</i>	<i>7,705,487,659</i>
<i>Nhận uỷ thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	<i>5,812,775,839</i>	<i>4,428,628,244</i>
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	<i>1,041,957,756</i>	<i>4,316,699,912</i>
Cộng	<u>7,247,195,609</u>	<u>16,774,436,751</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	<i>64.40%</i>	<i>104,068,190,000</i>	<i>104,068,190,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	<i>8.705%</i>	<i>14,068,270,000</i>	<i>14,068,270,000</i>
Cộng		<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

b) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. Vốn chủ sở hữu**c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Số dư tại 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)		5,487,848,558	4,495,000,000	2,146,090,588	260,271,030,585
Kết chuyển lợi nhuận từ Đòng Tâm							26,410,050,715	26,410,050,715
Lãi trong kỳ							529,354,428	529,354,428
Trích quỹ dự phòng tài chính						350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(500,696,200)	(500,696,200)
Chia cổ tức năm 2014							(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tặng khác							91,005,818	91,005,818
Chênh lệch tỷ giá				(1,390,647,526)				(1,390,647,526)
Kết chuyển lợi nhuận				1,390,647,526				1,390,647,526
Số dư tại 31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,227	277,371,239,224
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,227	277,371,239,224
Lãi trong kỳ							1,032,737,298	1,032,737,298
Trích quỹ dự phòng tài chính						350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1,883,948,000)	(1,883,948,000)
Chia cổ tức năm 2014							(2,942,682,000)	(2,942,682,000)
Số dư tại 30/06/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	14,752,406,525	273,577,346,522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	13,863,277,176	17,006,404,069
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1,327,040,208	1,215,916,772
Doanh thu căn hộ	-	-
Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	145,037,492	158,552,258
Doanh thu khác (thủy sản)	118,753,792	161,168,331
Cộng	<u>15,454,108,668</u>	<u>18,542,041,430</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Hàng bán bị trả lại	-	2,391,497,280
Cộng	<u>-</u>	<u>2,391,497,280</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	13,863,277,176	14,614,906,789
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	1,327,040,208	1,215,916,772
Doanh thu thuần dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	145,037,492	158,552,258
Doanh thu thuần khác (thủy sản)	118,753,792	161,168,331
	<u>15,454,108,668</u>	<u>16,150,544,150</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ	14,064,871,486	13,627,202,610
Giá vốn của dịch vụ chung cư	374,259,197	437,533,362
Cộng	<u>14,439,130,683</u>	<u>14,064,735,972</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,239,139,688	626,174,620
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70,513,064	52,107,568
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	405,876,249	231,650,629
Cộng	3,715,529,001	909,932,817

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	1,062,335,892	951,196,479
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,090,889	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321,261,868	7,704,988,188
Chi phí tài chính khác	2,497,816	-
Cộng	1,395,186,465	8,656,184,667

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nhân viên	152,351,001	499,710,251
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	290,756,432	580,443,631
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52,472,691	3,088,519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510,421,592	556,704,408
Chi phí bằng tiền khác	24,148,977	925,895,996
Cộng	1,030,150,693	2,565,842,805

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nhân viên quản lý	301,086,005	518,169,432
Chi phí vật liệu quản lý	3,330,000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	16,243,758	56,444,885
Chi phí khấu hao TSCĐ	135,008,267	5,430,057
Thuế, phí và lệ phí	28,480,020	7,196,965
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319,474,386	441,685,639
Chi phí bằng tiền khác	145,936,612	390,640,310
Cộng	998,987,987	1,419,567,288

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
9. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	-	540,120
Phí tắt toán trước hạn	-	279,928,111
Phạt vi phạm hành chính	-	277,200,000
Thuế GTGT không được khấu trừ	48,399,939	62,981,767
Xử lý công nợ	26,099,999	-
Các khoản khác	-	1,088,481
Cộng	74,499,938	621,738,479
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,417,557,743	13,539,670,852
Chi phí nhân công	2,474,216,159	12,601,935,485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348,076,137	220,806,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,448,197,723	1,655,207,818
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Chi phí khác bằng tiền	176,587,839	1,602,477,675
Cộng	16,914,064,540	29,620,098,654
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	208,144,605	194,595,853
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	208,144,605	194,595,853
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,032,737,298	(10,444,769,756)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,032,737,298	(10,444,769,756)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***VII Những thông tin khác****VII.1 Thông tin về các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Chi Nhánh
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Chi Nhánh
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>VNĐ Số tiền</u>
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác	125,964,604
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ bán thành phẩm	423,204,950
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Phí gia công ủy thác	307,450,964
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	21,410,000,000
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Xuất thức ăn tiêu dùng nội bộ	1,493,791,000
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Ủy thác xuất khẩu	7,635,050,527
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Đầu tư nội bộ	633,592,547,862
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Thu hồi đầu tư nội bộ	633,572,547,862
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác	110,135,288
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ bán thành phẩm	4,437,191,801
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phí gia công ủy thác	23,076,430
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	2,240,000,000
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Ủy thác xuất khẩu	915,593,370
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Đầu tư nội bộ	42,893,230,319
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Thu hồi đầu tư nội bộ	42,893,230,319

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Ông Nguyễn Văn Lực	Cho công ty vay ngắn hạn	23,712,000,000
Ông Cao Hữu Minh	Cho công ty vay ngắn hạn	6,850,000,000
Ông Trần Văn Trí	Cho công ty vay ngắn hạn	400,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	35,827,067,500
Bà Võ Thị Thanh Trang	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	7,306,980,000
Ông Cao Hữu Minh	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	10,450,000,000
Ông Trần Văn Trí	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	15,534,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Cho công ty vay dài hạn	36,478,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho công ty vay dài hạn	5,161,960,000
Ông Cao Hữu Minh	Cho công ty vay dài hạn	5,300,000,000
Ông Trần Văn Trí	Cho công ty vay dài hạn	9,160,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Công ty trả tiền vay dài hạn	5,336,300,000
Ông Trần Văn Trí	Công ty trả tiền vay dài hạn	1,837,700,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2016

a. Số dư với các chi nhánh	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Tổng cộng
Các khoản phải thu			
Phải thu khách hàng			
Doanh thu gia công, bán hàng	418,276,530	232,850,256	651,126,786
Ủy thác xuất khẩu	947,950,167	5,391,995,807	6,339,945,974
Phải thu khác			
Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải thu	3,737,996,083	25,903,979,295	29,641,975,378
Xuất thức ăn tiêu dùng nội bộ	-	1,493,791,000	1,493,791,000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
Cấp vốn cho chi nhánh	59,846,966,167	797,868,403,563	857,715,369,730
	64,951,188,947	830,891,019,921	

Các khoản phải trả

Phải trả người bán			
Chi phí gia công, ủy thác	9,974,265	723,614,895	733,589,160
Phải trả khác			
Nhận ủy thác xuất khẩu	-	5,812,775,839	5,812,775,839
Thu hộ	-	1,041,957,756	1,041,957,756
Phải trả nội bộ			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,250,000,000	300,000,000	1,550,000,000
	1,259,974,265	7,878,348,490	

b. Số dư với các bên liên quan khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Đầu tư dài hạn	Công ty Cổ phần Toàn Thắng	34,307,972,888	
	Cộng	34,307,972,888	
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		300,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		2,319,919,999
	Ông Cao Hữu Minh		1,500,000,000
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Cộng		6,119,919,999
	Ông Nguyễn Văn Lực		31,141,700,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		5,161,960,000
	Ông Cao Hữu Minh		5,300,000,000
	Ông Trần Văn Trí		7,322,300,000
	Cộng		48,925,960,000
Cho cá nhân mượn tiền không lãi suất	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỖ THANH NGÀ



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Phụ lục 1: Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	30/06/2016		01/01/2016	
		Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
	Khách hàng nội địa				
1	Vietcombank Tp Hồ Chí Minh	14,025,448			
2	Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên	143,035,205		138,085,205	
3	Chi nhánh Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	117,823,766		46,450	
4	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Phim Việt	-		26,099,999	
5	Nguyễn Thị Kim Xuân	-		145,938,962	
6	Công ty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	15,646,972		15,401,885	
7	Công ty TNHH Thực Phẩm Sakura	189,625,410	189,625,410	189,625,410	189,625,410
8	Huỳnh Mỹ Hạnh	522,274,850		522,274,850	
9	Nguyễn Đình Lương	44,291,900		44,291,900	
10	Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	49,428,939	49,428,939	
11	Nguyễn Thị Tuyết Phương	-		136,902,509	
	TỔNG	1,096,152,490	239,054,349	1,268,096,109	189,625,410

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Phụ lục 2: Trả trước cho người bán nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	30/06/2016	01/01/2016
	Nhà cung cấp nội địa		
1	Nguyễn Thế Bảo	43,330,000	274,815,500
2	Phan Văn Lớn	1,444,250	1,444,250
3	Lâm Thanh Lập	2,743,750	2,743,750
4	Trần Văn Sang	-	3,400,000,000
5	Hồ T Hồng Nhung	-	4,959,000,000
6	Công ty TNHH TM-DV-CNSH Xuân Thu	63,800,000	-
7	Chi nhánh Công ty TNHH DL - TM Hoàng Trà	121,661,400	121,661,400
8	CTY TNHH Ô TÔ Ngôi Sao Việt Nam	-	35,000,000
9	Công ty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	103,889,974	-
10	Công ty CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	40,000,000	40,000,000
11	Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	18,827,500	-
12	Võ Đức Giã	9,000,000	9,000,000
13	Nguyễn Văn Đồi	-	6,999,640,000
14	Công ty TNHH Anh Linh	800,000,000	800,000,000
15	Công ty TNHH DV MT Việt Anh	3,000,000	3,000,000
16	Công ty TV ĐT & XD Sài Thành	17,000,000	17,000,000
17	Công ty Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	115,077,500	115,077,500
18	Công ty TNHH Con Thuyền Lớn	40,000,000	40,000,000
	TỔNG	1,379,774,374	16,818,382,400

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Phụ lục 3: Phải tra cho người bán nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	Nhà cung cấp nội địa				
1	Võ Thành Phước CM 021868279	370,860,049	370,860,049	489,860,049	489,860,049
2	Cty TNHH Nam Cường	3,095,400	3,095,400	2,841,300	2,841,300
3	KD Muối Mai Văn Cao	2,000,000	2,000,000	14,000,000	14,000,000
4	Trần Văn Cọt (ĐT)	8,552,900	8,552,900	8,552,900	8,552,900
5	Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	14,967,000	14,967,000	14,967,000	14,967,000
6	CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	71,277,316	71,277,316	-	-
7	Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	-	-	675,310,026	675,310,026
8	Cty TNHH SX & Thương Mại Hương Tuyền	39,315,035	39,315,035	39,315,035	39,315,035
9	Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT)	59,075,000	59,075,000	59,075,000	59,075,000
10	CÔNG TY TNHH PHAM HÀ	11,612,480	11,612,480	-	-
11	Trần Hữu Hiệp.CM 270926547	9,028,787	9,028,787	9,028,787	9,028,787
12	Dương Công Huân	196,000	196,000	196,000	196,000
13	Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
14	CTy TNHH TM & DV Huy Lam	294,980,000	294,980,000	432,799,000	432,799,000
15	CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	24,900,150	24,900,150	24,900,150	24,900,150
16	CTy TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH	39,066,500	39,066,500	165,501,600	165,501,600
17	CTy TNHH TM ĐÔNG QUÂN	5,998,300	5,998,300	11,094,600	11,094,600
18	Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	1,411,071,200	1,411,071,200	2,661,516,000	2,661,516,000
19	Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	5,914,834,974	5,914,834,974	6,003,170,000	6,003,170,000
20	Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú	330,000	330,000	330,000	330,000
21	Nguyễn Thị Hồng Yên. CMND: 022261108	-	-	12,820,400	12,820,400
22	DNTN SX TM Hương Dương	-	-	3,234,000	3,234,000
23	Cty TNHH Thịnh Khang	-	-	9,592,000	9,592,000
24	Cty TNHH Thương Mại Viên Khang	-	-	40,034,610	40,034,610
25	Cty TNHH SX TM DV Mạnh Phát Đạt	-	-	54,012,200	54,012,200
26	Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	-	-	21,877,000	21,877,000
27	Nguyễn Tấn Thọ,CM:021414307	-	-	231,485,500	231,485,500
28	Cty TNHH DC - QC Cát Thiên Hoàng	-	-	54,348,360	54,348,360
29	Cty CP bao bì nhựa SOPHA	-	-	69,575,000	69,575,000
30	Cty TNHH Biển Việt	-	-	2,250,600	2,250,600
31	Cửa Hàng Thực Phẩm 15A8	-	-	8,000,000	8,000,000
		8,321,161,091	8,321,161,091	11,159,687,117	11,159,687,117